

Số: 06 /TCKH-NS
V/v bố trí kinh phí để bảo trì, bảo dưỡng máy
vi tính, trang thiết bị tin học

Long Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Các trường học thuộc quận

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 11699/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND quận Long Biên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu- chi ngân sách năm 2016 của quận Long Biên;

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND quận về việc cân đối, đảm bảo nguồn kinh phí để các đơn vị trường học thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, trang thiết bị tin học hàng năm, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài sản, hỗ trợ một phần khó khăn cho các đơn vị có nguồn kinh phí chi hoạt động thấp.

Phòng Tài chính - kế hoạch yêu cầu các đơn vị rà soát, xác định nhu cầu kinh phí thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, trang thiết bị tin học trong năm 2016, đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tế, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản phục vụ công tác chuyên môn; Trên cơ sở đó lập nội dung khoản kinh phí này trong dự toán chi ngân sách năm 2016, đảm bảo yêu cầu sau:

1. Đối với các trường có tỷ lệ tổng quỹ tiền lương (Theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng) so với tổng dự toán chi ngân sách theo định mức năm 2016 ghi tại quyết định số 11699/QĐ-UBND chiếm dưới 60%: Đơn vị tự đảm bảo kinh phí để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, trang thiết bị tin học. Đề nghị đơn vị lập 100% nhu cầu kinh phí của nội dung này trong dự toán chi ngân sách năm 2016 để thực hiện.

2. Đối với các trường có tỷ lệ tổng quỹ tiền lương (Theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng) so với tổng dự toán chi ngân sách theo định mức năm 2016 ghi tại quyết định số 11699/QĐ-UBND chiếm từ 60% đến 70%: Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí để thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, trang thiết bị tin học. Đề nghị đơn vị lập tối thiểu 50% nhu cầu kinh phí của nội dung này trong dự toán chi ngân sách năm 2016 để chủ động thực hiện. Số kinh phí còn thiếu sẽ kiến nghị UBND quận xem xét, cấp bổ sung để thực hiện.

3. Đối với các trường có tỷ lệ tổng quỹ tiền lương (Theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng) so với tổng dự toán chi ngân sách theo định mức năm 2016 ghi tại quyết định số 11699/QĐ-UBND chiếm trên 70%: Kiến nghị UBND quận xem xét, cấp kinh phí để đảm bảo thực hiện.

Đề nghị các đơn vị gửi báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy vi tính, trang thiết bị tin học năm 2016 (theo các biểu mẫu đính kèm) về phòng Tài chính - kế hoạch (email: duthithuyquynh_longbien@hanoi.gov.vn) để phục vụ công tác thẩm định dự toán và tổng hợp, báo cáo UBND quận xem xét cơ chế hỗ trợ kinh phí. **Thời gian: chậm nhất ngày 25/01/2016.**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đơn vị kịp thời phản ánh về phòng Tài chính kế hoạch để phối hợp, xử lý.

Nơi nhận:

- TT HĐND- UBND quận
- Đ/c Vũ Thu Hà - PCT UBND quận (Để b/c)
- Phòng GD-ĐT, KBNN Long Biên (Để p/hợp)
- Lưu: TCKH (10b)



Đinh Thị Thu Hương

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG MÁY VI TÍNH, TRANG THIẾT BỊ TIN HỌC

(Kèm theo công văn số 06/TCKH-NS ngày 14/01/2016 của phòng Tài chính-Kế hoạch)

- Tổng số kinh phí đơn vị được giao theo Quyết định số 11699/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 :
- Quỹ tiền lương/chi đảm bảo theo định mức (%):

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính (Bộ, chiếc)	Số lượng máy móc, trang thiết bị tin học hiện có tại đơn vị			Nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị tin học			Đơn giá (đồng/máy/năm)	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng máy móc, trang thiết bị tin học (đồng)
			Tổng	Được cấp, mua sắm 2015	Được cấp, mua sắm từ 2014 trở về trước	Tổng	Được cấp, mua sắm 2015	Được cấp, mua sắm từ 2014 trở về trước		
1	Máy tính để bàn									
2	Máy tính xách tay									
3	Máy in									
4	Thiết bị tin học khác (Các đơn vị kê chi tiết từng loại thiết bị tin học cần bảo trì, bảo dưỡng)									
	Tổng									

Ghi chú: Các đơn vị gửi hợp đồng bảo dưỡng, bảo trì máy tính, trang thiết bị tin học kèm theo báo cáo này./.

KẾ TOÁN

Long Biên, ngày tháng năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016 - KHỐI GIÁO DỤC*(Các đơn vị có quỹ lương chiếm từ 60%-69%: tổng số 10 đơn vị)**Đơn vị :1000đồng*

STT	Tên đơn vị	Số học sinh năm 2016	Chi đảm bảo định mức			Tỷ lệ
			Cộng	Quỹ tiền lương	Chi TX tính theo ĐM	
1	2	3	4	5	6	7=(5/4)
	Tổng số	7 599	26 367 500	16 925 000	7 554 000	
I	Khối Mầm non	1 200	4 080 000	2 593 000	1 189 600	
1	Trường mầm non Việt Hưng	650	2 210 000	1 378 000	665 600	62%
2	Trường mầm non Chim én	550	1 870 000	1 215 000	524 000	65%
II	Khối Tiểu học	1 984	5 952 000	3 866 000	1 668 800	
1	Trường TH Phúc Lợi	831	2 493 000	1 594 000	719 200	64%
2	Trường TH Thanh Am	558	1 674 000	1 051 000	498 400	63%
3	Trường TH Giang Biên	595	1 785 000	1 221 000	451 200	68%
III	Khối THCS	4 415	16 335 500	10 466 000	4 695 600	
1	Trường THCS Ngọc Thụy	1 415	5 235 500	3 143 000	1 674 000	60%
2	Trường THCS Ai Mộ	1 276	4 721 200	3 086 000	1 308 160	65%
3	Trường THCS Ngô Gia Tự	691	2 556 700	1 648 000	726 960	64%
4	Trường THCS Việt Hưng	536	1 983 200	1 319 000	531 360	67%
5	Trường THCS Phúc Lợi	497	1 838 900	1 270 000	455 120	69%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016 - KHỐI GIÁO DỤC

(Các đơn vị có quỹ lương chiếm từ 70%-75% : tổng số 28 đơn vị)

Đơn vị : 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số học sinh năm 2016	Chi đảm bảo định mức			Tỷ lệ
			Cộng	Quỹ tiền lương	Chi TX tính theo ĐM	
1	2	3	4	5	6	7=(5/4)
	Tổng số	16 936	64 395 500	47 798 000	13 278 000	
I	Khối Mầm non	14 020	51 659 200	38 356 000	10 642 560	
1	Trường mầm non Ngọc thuy	1 219	4 144 600	2 980 000	931 680	72%
2	Trường mầm non Long biên	1 059	3 792 000	2 844 000	758 400	75%
3	Trường mầm non Phúc đồng	900	3 507 000	2 630 000	701 600	75%
4	Trường mầm non Hoa Sữa	730	3 151 000	2 363 000	630 400	75%
5	Trường mầm non Bó dẻ	871	2 961 400	2 182 000	623 520	74%
6	Trường mầm non Đức Giang	825	3 116 000	2 337 000	623 200	75%
7	Trường mầm non Thạch bàn	768	2 611 000	1 839 000	617 600	70%
8	Trường mầm non Thượng Thanh	745	3 078 000	2 309 000	615 200	75%
9	Trường mầm non Giang biên	850	3 065 000	2 299 000	612 800	75%
10	Trường mầm non Gia thuy	820	2 788 000	2 087 000	560 800	75%
11	Trường mầm non Sơn Ca	735	2 683 000	2 012 000	536 800	75%
12	Trường mầm non Hoa Thủy Tiên	663	2 254 200	1 621 000	506 560	72%
13	Trường mầm non Hoa Sen	660	2 244 000	1 663 000	464 800	74%
14	Trường mầm non Cự Khối	555	2 298 000	1 723 000	460 000	75%
15	Trường mầm non Hoa mai	641	2 232 000	1 674 000	446 400	75%
16	Trường mầm non Anh sao	612	2 112 000	1 584 000	422 400	75%
17	Trường mầm non Phúc lợi	380	1 651 000	1 238 000	330 400	75%
18	Trường mầm non Tuổi hoa	418	1 421 000	1 059 000	289 600	75%
19	Trường mầm non Đô Thị Việt Hưng	250	1 388 000	1 041 000	277 600	75%
20	Trường mầm non Bắc Cầu	319	1 162 000	871 000	232 800	75%
II	Khối Tiểu học	435	1 367 000	1 025 000	273 600	
1	Trường TH Đô thị Sài Đồng	435	1 367 000	1 025 000	273 600	75%
III	Khối THCS	2 481	11 369 300	8 417 000	2 361 840	
1	Trường THCS Đức Giang	589	2 179 300	1 611 000	454 640	74%
2	Trường THCS Đô thị Việt Hưng	470	1 739 000	1 218 000	416 800	70%
3	Trường THCS Cự Khối	370	1 635 000	1 226 000	327 200	75%
4	Trường PTCS Hy Vọng	83	1 495 000	1 121 000	299 200	75%
5	Trường THCS Giang Biên	308	1 448 000	1 086 000	289 600	75%
6	Trường THCS Phúc Đồng	390	1 448 000	1 086 000	289 600	75%
7	Trường THCS Bó Đẻ	271	1 425 000	1 069 000	284 800	75%

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016 - KHỐI GIÁO DỤC

(Các đơn vị có quỹ lương chiếm từ 43%-59% : tổng số 25 đơn vị)

Đơn vị : 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số học sinh năm 2016	Chi đảm bảo định mức			Tỷ lệ
			Cộng	Quỹ tiền lương	Chi TX tính theo ĐM	
1	2	3	4	5	6	7=(5/4)
	Tổng số	28 650	90 395 000	46 573 000	35 057 600	
I	Khối Tiểu học	22 300	66 900 000	33 823 000	26 461 600	
1	Trường TH Gia Thụy	1 961	5 883 000	2 502 000	2 704 800	43%
2	Trường TH Ngọc Thụy	1 675	5 025 000	2 140 000	2 308 000	43%
3	Trường TH Ngọc Lâm	1 704	5 112 000	2 577 000	2 028 000	50%
4	Trường TH Sài Đồng	1 398	4 194 000	2 042 000	1 721 600	49%
5	Trường TH Long Biên	1 486	4 458 000	2 321 000	1 709 600	52%
6	Trường TH Thượng Thanh	1 390	4 170 000	2 036 000	1 707 200	49%
7	Trường TH Việt Hưng	1 356	4 068 000	2 043 000	1 620 000	50%
8	Trường TH Ai Mộ B	1 323	3 969 000	1 982 000	1 589 600	50%
9	Trường TH Đức Giang	1 270	3 810 000	2 079 000	1 384 800	55%
10	Trường TH Lý Thường Kiệt	1 006	3 018 000	1 410 000	1 286 400	47%
11	Trường TH Ngô Gia Tự	1 089	3 267 000	1 778 000	1 191 200	54%
12	Trường TH Ai Mộ A	902	2 706 000	1 341 000	1 092 000	50%
13	Trường TH Đô thị Việt Hưng	919	2 757 000	1 404 000	1 082 400	51%
14	Trường TH Vũ Xuân Thiều	998	2 994 000	1 756 000	990 400	59%
15	Trường TH Phúc đồng	830	2 490 000	1 284 000	964 800	52%
16	Trường TH Cự Khối	765	2 295 000	1 275 000	816 000	56%
17	Trường TH Thạch BànB	825	2 475 000	1 458 000	813 600	59%
18	Trường TH Thạch BànA	701	2 103 000	1 162 000	752 800	55%
19	Trường TH Bồ Đề	702	2 106 000	1 233 000	698 400	59%
II	Khối THCS	6 350	23 495 000	12 750 000	8 596 000	
2	Trường THCS Gia Thụy	1 326	4 906 200	2 670 000	1 788 960	54%
1	Trường THCS Sài Đồng	1 299	4 806 300	2 760 000	1 637 040	57%
3	Trường THCS Ngọc Lâm	1 214	4 491 800	2 469 000	1 618 240	55%
4	Trường THCS Thượng Thanh	984	3 640 800	1 703 000	1 550 240	47%
5	Trường THCS Thạch Bàn	877	3 244 900	1 806 000	1 151 120	56%
6	Trường THCS Long Biên	650	2 405 000	1 342 000	850 400	56%